

ĐỐI CHIẾU HÁN-VIỆT: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN

NGUYỄN VĂN KHANG
(GS.TS, Viện Ngôn ngữ học)

1. Ra đời vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, ngôn ngữ học đối chiếu (còn gọi là “phân tích đối chiếu”, “nghiên cứu đối chiếu”) nhanh chóng trở thành một trong những phân môn có nhiều đóng góp nhất trong nghiên cứu ngôn ngữ học, trong ứng dụng của ngôn ngữ vào đời sống xã hội mà trước hết là trong dạy-học ngoại ngữ và dịch thuật.

Nhà ngôn ngữ học Đức F.Von Schlegel được xem là người đầu tiên sử dụng thuật ngữ là “ngữ pháp đối chiếu” (contrastive grammar). Sau đó là R.Rask (1814) trong “Nghiên cứu tiếng phương bắc cổ đại và nguồn gốc của tiếng Bắc đảo”; Bopp (1816) bàn luận về hệ thống âm vị động từ tiếng Phạn và đối chiếu tiếng Hi Lạp, tiếng Latinh,... Cho đến nay, đa số ý kiến đều cho rằng, thuật ngữ “ngôn ngữ học đối chiếu” ra đời vào năm 1941 do Whorf đưa ra. Thuật ngữ này ra đời trong bối cảnh lịch sử của nước Mỹ, đó là sự di dân ồ ạt vào Mỹ để tránh chiến tranh và họ có nhu cầu học ngoại ngữ tiếng Anh (nói đúng ra là tiếng Anh Mỹ). Mặt khác là do nhu cầu của những sĩ quan binh lính Mỹ cũng muốn có học được chút ngôn ngữ ở nơi mà mình tham chiến để có thể sử dụng. Vì thế, làm thế nào để học được một ngôn ngữ với sự tiết kiệm cả về thời gian và sức lực là một vấn đề được nêu ra và người ta thấy rằng, không thể khác hơn là phải nhờ vào đối chiếu. Theo Fries (1945), tài liệu dạy học ngoại ngữ hiệu quả nhất được biên soạn trên cơ sở sử dụng kết quả đối chiếu giữa hai ngôn ngữ là tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ cần học. Sự đối chiếu này chỉ có thể được thực hiện được

trên cơ sở của sự miêu tả tỉ mỉ hai ngôn ngữ này. Cơ sở tâm lí học của nó là sự kích thích của hành vi – nguyên tắc phản ứng liên tưởng học tập. Lí luận này cho rằng, quá trình học ngoại ngữ là một quá trình từng bước xây dựng mối liên tưởng giữa ngôn ngữ đã biết (tiếng mẹ đẻ) với ngôn ngữ phải học (ngoại ngữ). Đồng thời, ngôn ngữ học miêu tả cấu trúc Mĩ cũng đã đưa ra phương pháp và trình tự phân tích tầng bậc đối với cấu trúc ngôn ngữ. Theo thời gian, thuật ngữ đối chiếu cũng đã được mở rộng. Chẳng hạn, Weirinch (1953) và Haugen (1956) sử dụng phương pháp đối chiếu vào nghiên cứu sự tiếp xúc ngôn ngữ và hiện tượng đa ngữ. Sapir và Whorf dùng phương pháp đối chiếu để nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá; v.v.

2. Nếu như ngôn ngữ học so sánh lịch sử ra đời trước đó (trước ngôn ngữ học đối chiếu) có nhiệm vụ nghiên cứu lịch đại, nhằm xác định quan hệ thân thuộc giữa các ngôn ngữ, xác lập ngôn ngữ gốc thì ngôn ngữ học đối chiếu ra đời muộn hơn và rẽ theo một ngã khác:

- Tuy đối tượng cũng là từ hai ngôn ngữ trở lên, cùng tìm đặc trưng thông qua đối chiếu, so sánh, nhưng ngôn ngữ học đối chiếu chuyên nghiên cứu đồng đại, chú ý tới các đặc điểm giống nhau và khác nhau (nghiêng về các điểm khác nhau, tức là những đặc điểm mà ở ngôn ngữ này có còn ngôn ngữ kia thì không và ngược lại).

- Nhằm vào khắc phục các lỗi do bản ngữ gây ra và thông qua việc đối chiếu ở các bình

diện ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, tu từ,...giữa các ngôn ngữ để tìm ra các mối quan hệ như sự biến đổi, sự đối ứng, giao thoa giữa các ngôn ngữ, giúp cho việc dạy học ngôn ngữ nói chung, ngoại ngữ nói riêng;...

Trải qua một chặng đường dài phát triển, cho đến nay, ngôn ngữ học đối chiếu, trước hết, vẫn trung thành với nhiệm vụ quen thuộc của mình là đối chiếu các nội dung thuộc bình diện cấu trúc - hệ thống của ngôn ngữ gồm bình diện ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng- ngữ nghĩa. Đồng thời, bắt nhịp với sự phát triển của ngôn ngữ học hiện đại, ngôn ngữ học đối chiếu hướng vào các nội dung nghiên cứu của mình vào đối chiếu ngữ dụng gắn với các nhân tố văn hoá - dân tộc - xã hội. Với việc “tự làm mới mình” để theo kịp sự phát triển của ngôn ngữ học hiện đại, ngôn ngữ học đối chiếu đã và đang trở thành một chuyên ngành không thể thiếu trong ngôn ngữ học. Còn đối với nhu cầu học dạy - học ngoại ngữ hiện nay thì lại càng cần thiết hơn bao giờ hết.

1) Truyền thống ngôn ngữ đối chiếu tập trung vào các bình diện thuộc hệ thống cấu trúc của ngôn ngữ, đó là bình diện ngữ âm, bình diện ngữ pháp và bình diện từ vựng - ngữ nghĩa.

- Ở bình diện ngữ âm, ngôn ngữ học đối chiếu tập trung vào những nội dung chính như sau:

Đối chiếu ngữ âm học: đối chiếu cách phát âm các nguyên âm và phụ âm giữa hai ngôn ngữ; đối chiếu các trị số formant của nguyên âm giữa hai ngôn ngữ.

Đối chiếu âm vị học: đối chiếu âm vị đoạn tính, âm vị siêu đoạn tính, cách tổ chức âm vị. Đối chiếu âm vị đoạn tính tập trung vào sự cấu thành hệ thống âm vị và đặc điểm của các âm vị. Theo đó, đối chiếu âm vị học đoạn tính giữa các ngôn ngữ chú trọng vào đặc điểm về sự đối ứng giữa các âm vị giữa hai hệ thống âm vị của hai ngôn ngữ; đối chiếu âm vị siêu đoạn tính gồm các nội dung về đối chiếu thanh điệu, trọng âm, ngữ điệu.

Một nội dung cũng được ngữ âm học đối chiếu quan tâm là việc tổ chức âm vị giữa các ngôn ngữ, bao gồm: 1/ Đối chiếu hệ thống âm vị hệ thống giữa các ngôn ngữ; 2/ Đối chiếu hình thức chi phối hình vị giữa các ngôn ngữ; 3/ Đối chiếu quy tắc ngữ âm trong hai ngôn ngữ; 4/ Đối chiếu hệ thống âm tố giữa hai ngôn ngữ.

Đối chiếu âm tiết: đối chiếu cấu tạo âm tiết bao gồm các thành phần trong âm tiết, các đặc điểm âm vị trong âm tiết, cách tổ chức âm tiết, các loại âm tiết... giữa các ngôn ngữ.

- Ở bình diện ngữ pháp, ngôn ngữ học đối chiếu tập trung vào đối chiếu từ loại (cách phân định từ loại giữa các ngôn ngữ và đặc điểm của chúng); đối chiếu đặc điểm của các cụm từ giữa các ngôn ngữ (như cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ, cụm số từ,...); ở cấp độ câu, ngôn ngữ học đối chiếu tập trung vào vấn đề ngữ pháp - ngữ nghĩa của câu (các kiểu câu, đặc điểm của các thành phần câu,...).

Ở cấp độ văn bản, ngôn ngữ học đối chiếu chú trọng tới việc đối chiếu cách tổ chức trong văn bản, tính liên kết của văn bản,... giữa các ngôn ngữ.

- Ở bình diện từ vựng - ngữ nghĩa, ngôn ngữ học đối chiếu tập trung vào các nội dung như cấu tạo từ, vấn đề từ về mặt cấu tạo và ngữ nghĩa, trường từ vựng ngữ nghĩa, các biến thể từ vựng,... Chẳng hạn:

Đối chiếu ngôn ngữ học ở mặt hình thái là chỉ ra những đặc điểm giống và khác nhau về mặt hình thái khi chúng cùng thuộc loại hình hay khác loại hình; đối chiếu về mặt cấu tạo từ, chú trọng tới các mô hình tạo từ; đối chiếu từ hoá chú trọng tới tính chặt lỏng của từ;...

Đối chiếu về mặt ngữ nghĩa của từ, ngôn ngữ học đối chiếu chú trọng vào cơ cấu tạo nghĩa của các từ, sự phát triển cũng như tính đa nghĩa của từ, trong đó tập trung vào vấn đề trường từ vựng ngữ nghĩa. Không dừng lại ở đó, đối chiếu về mặt từ vựng - ngữ nghĩa còn chú trọng tới khả năng kết hợp của từ trong câu/phát ngôn.

2) Cùng với sự phát triển của ngôn ngữ học hiện đại, ngôn ngữ học đối chiếu chú trọng tới việc đối chiếu ngôn ngữ trong giao tiếp. Chẳng hạn, đối chiếu các hành vi ngôn ngữ và các biểu hiện của chúng giữa các ngôn ngữ (ví dụ hành vi cầu khiến, hành vi cảm ơn, hành vi khen và tiếp nhận lời khen, hành vi nài nỉ, hành vi chê bai,...). Như đã biết, giao tiếp ngôn ngữ không chỉ có thuần ngôn ngữ mà gắn với một loạt các nhân tố văn hoá, xã hội và đặc biệt là chủ thể giao tiếp (con người). Điều này, làm cho ngôn ngữ học đối chiếu trở nên đặc biệt hấp dẫn khi đối chiếu hành vi ngôn ngữ giữa các ngôn ngữ và cũng theo đó, ngôn ngữ học đối chiếu được mở rộng sang cả đối chiếu phương ngữ (phương ngữ địa lí và phương ngữ xã hội) trong giao tiếp giữa các cộng đồng khác nhau.

Có thể thấy, theo hướng này, văn hoá được nổi lên bằng một dấu ngang bằng trong đối chiếu ngôn ngữ học: đối chiếu ngôn ngữ - văn hoá.

3. Đối chiếu song ngữ Hán -Việt cũng không nằm ngoài những những vấn đề đối chiếu của ngôn ngữ học nói chung. Đây là nhìn ở góc độ tổng quát. Khi đi vào xem xét cụ thể, do đặc điểm của hai ngôn ngữ mà đối chiếu song ngữ Hán - Việt có những đặc thù riêng.

1) Xét ở vị thế và chức năng, tiếng Hán và tiếng Việt đều là ngôn ngữ thực hiện chức năng ngôn ngữ quốc gia: tiếng Hán thực hiện chức năng ngôn ngữ quốc gia của Nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, tiếng Việt thực hiện chức năng ngôn ngữ quốc gia của Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cả hai ngôn ngữ này đều là tiếng mẹ đẻ của dân tộc đa số trong mỗi nước: tiếng Hán là tiếng mẹ đẻ của dân tộc Hán có dân số chiếm khoảng 95% dân số cả nước; tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ của dân tộc Kinh có dân số chiếm trên 85% dân số cả nước.

Với vị thế và chức năng như vậy, cả tiếng Hán và tiếng Việt đều có được một đặc điểm chung là, ngôn ngữ nào cũng có được những

chuẩn mực cần thiết và có hệ thống văn tự xác định: tiếng Hán là Hán ngữ phổ thông thoại và chữ Hán giản thể; tiếng Việt là tiếng Việt toàn dân và chữ quốc ngữ. Như vậy, việc đối chiếu song ngữ Hán - Việt có thể xuất phát từ chính hai ngôn ngữ này: đối chiếu Hán ngữ phổ thông thoại với tiếng Việt toàn dân.

2) Xét từ góc độ chuẩn và biến thể, có thể thấy, cả tiếng Hán và tiếng Việt đều có các phương ngữ địa lí và phương ngữ xã hội.

Ở bình diện phương ngữ địa lí, truyền thống Hán ngữ học phân chia phương ngữ Hán làm 07 phương ngữ: phương ngữ Bắc, phương ngữ Ngô, phương ngữ Tương, phương ngữ Cán, phương ngữ Khách Gia, phương ngữ Việt, phương ngữ Mân (một số ý kiến đề nghị là 8 phương ngữ khi tách phương ngữ Mân làm hai: phương ngữ Mân Bắc và phương ngữ Mân Nam). Truyền thống Việt ngữ học phân chia phương ngữ Việt làm 03: Phương ngữ Bắc, phương ngữ Trung và phương ngữ Nam (một số ý kiến đề nghị là 4 phương ngữ khi tách phương ngữ Trung ra thành phương ngữ Trung Bắc và phương ngữ Trung Nam). Trong quá trình đối chiếu Hán-Việt vấn đề phương ngữ địa lí hoàn toàn có thể đặt ra. Chẳng hạn, đối chiếu Hán -Việt ở mặt phương ngữ để tìm ra ảnh hưởng của phương ngữ Hán hoặc phương ngữ Việt đối với người học, sử dụng tiếng Hán hoặc tiếng Việt.

Ở bình diện phương ngữ xã hội, với cơ sở lí thuyết chừng nào trong xã hội tồn tại các nhóm xã hội thì chừng đó tồn tại các phương ngữ xã hội, xã hội Trung Quốc và xã hội Việt Nam có rất nhiều nhóm xã hội và vì thế có rất nhiều phương ngữ xã hội. Đây cũng là một nội dung lí thú trong đối chiếu Hán- Việt. Ví dụ: đối chiếu tiếng lóng giữa tiếng Hán và tiếng Việt, đối chiếu ngôn ngữ của cư dân mạng giữa tiếng Hán và tiếng Việt, ...

Từ (1) và (2) cho thấy, khi đối chiếu song ngữ Hán -Việt cần phải chỉ rõ việc đối chiếu này là đối chiếu giữa hai ngôn ngữ chuẩn mực

hay giữa một bên là ngôn ngữ chuẩn mực với một bên là biến thể (phương ngữ). Chẳng hạn:

- Mặc dù tiếng Hán chuẩn mực có sự phân biệt rất rõ các cặp phụ âm (để cho tiện lợi, chúng tôi ghi bằng văn tự và để trong ngoặc đơn) như (zh)-(z), (sh)-(s), (ch)-(c), nhưng một số phương ngữ thì không có khả năng phân biệt này. Tiếng Việt cũng vậy, các phụ âm (tr) -(ch), (s) - (x), (r) - (d/gi) chỉ được phân biệt ở mặt chữ viết còn cách phát âm thì hầu như không (trừ phương ngữ miền Trung vùng Nghệ An, Hà Tĩnh).

- Trong giao tiếp, ở mỗi vùng hay cộng đồng xã hội cũng khác nhau. Ví dụ: Trong tiếng Việt có cách nói “Anh đi không?”, “Anh có đi không?” tương đương với tiếng Hán hiện đại là 你去吗? . Nhưng rất có thể ở các phương ngữ (như cách nói ở Đài Loan) thì lại có cách diễn đạt giống như tiếng Việt 你有去吗?). Khi hỏi tuổi, tiếng Việt phương ngữ Nam Bộ có cách nói “Cháu được mấy tuổi”, “Cháu được bao nhiêu tuổi” trong khi đó thì tiếng Việt toàn dân phải là “Cháu lên mấy rồi?”, “Cháu mấy tuổi rồi?” và tiếng Hán hiện đại là 你几岁了? (Rất có thể tiếng Hán phương ngữ cũng có cách nói giống như tiếng Việt Nam Bộ (?)).

3) Xét từ góc độ loại hình, tiếng Việt và tiếng Hán thuộc cùng loại hình ngôn ngữ đơn lập với các đặc điểm nổi trội như âm tiết tính, có thanh điệu, không có hình thái từ, biểu thị quan hệ ngữ pháp bằng trật tự từ và hư từ,... Những đặc điểm này làm cho tiếng Hán và tiếng Việt giống nhau về đại thể và gây cảm giác “dễ đối chiếu”. Nhưng, thực tế hoàn toàn ngược lại. Lí do là vì, khi đối chiếu giữa các ngôn ngữ khác nhau về loại hình (như giữa tiếng Hán/ tiếng Việt với các ngôn ngữ Âu Mỹ) thì những đặc điểm khác nhau được thể hiện rất rõ, còn khi đối chiếu giữa các ngôn ngữ giống nhau về loại hình (như giữa tiếng Việt và tiếng Hán) thì điều quan trọng là phải

chỉ ra những đặc điểm khác nhau tinh tế ẩn sau những điểm giống nhau về đại thể.

– Xét ở bình diện ngữ âm, nhìn trên tổng thể, tiếng Hán và tiếng Việt có cấu trúc âm tiết giống nhau, theo mô hình [C1wVC2] + thanh điệu, trong đó, thanh điệu bao trùm lên toàn bộ âm tiết. Nhưng xem xét cụ thể lại có nhiều điểm khác nhau.

Sự khác nhau một cách tường minh như về số lượng thanh mẫu/âm đầu, vận mẫu/phần vần, âm cuối, âm đệm, thanh điệu... giữa tiếng Hán và tiếng Việt thì không khó chỉ ra; sự khác nhau theo sự đối lập “có-không” (âm này có trong tiếng Hán có, còn ở trong tiếng Việt thì không và ngược lại) cũng không khó nhận ra. Cái khó chính là ở những đặc điểm gần nhau, tức là sự giống nhau bộ phận (trùng bộ phận) giữa các âm, thanh điệu... Ví dụ:

Trong tiếng Hán, hai âm (b) và (p) được miêu tả là một cặp đối lập “không bật hơi - bật hơi”, nhưng nếu áp dụng vào cách miêu tả này để đối chiếu với tiếng Việt thì sẽ không thoả đáng. Lí do là vì, nếu đối chiếu (b) trong tiếng Việt với (b) trong tiếng Hán thì thấy sự khác nhau cơ bản giữa chúng là: (b) trong tiếng Việt mới là âm hai môi không bật hơi, còn (b) trong tiếng Hán là âm hai môi bật hơi, tương đương với (p) hiện sử dụng trong tiếng Việt (ví dụ: đèn pin; Sa Pa). Và như vậy (p) của tiếng Hán là âm hai môi, khi phát âm luồng hơi bật mạnh ra (mà trong tiếng Việt không có). Như vậy, nếu chỉ quan sát ở mặt hình thức hay ở những đặc điểm từ miêu tả đơn ngữ thì rất dễ nhầm lẫn.

Có thể gặp hàng loạt những nét khác nhau tinh tế giữa các âm tiếng Hán và tiếng Việt. Ví dụ:

Âm (h) trong tiếng Hán yếu hầu hoá mạnh hơn (h) tiếng Việt; âm (k), (t) trong tiếng Hán bật hơi mạnh hơn các âm (t), (k) của tiếng Việt; âm (f) trong tiếng Hán yếu nhiều hơn âm (f) của tiếng Việt; âm (r) của tiếng Hán rung ít hơn âm (r) của tiếng Việt,...

Mức độ của các đường nét cao, gãy giữa thanh điệu của tiếng Hán và của tiếng Việt có

sự khác nhau rất chi li (như giữa thanh ngang/ không dấu với bình thanh; giữa thanh sắc với dương bình; giữa thanh hỏi, thanh ngã với thượng thanh, giữa thanh nặng với khứ thanh).

Đặc biệt, các vận mẫu của tiếng Hán như (ian), (yan), (iang), (yang), (iao), (yao), (iong), (yong),... có đặc điểm rất khác với tiếng Việt. Sẽ là cách phát âm bồi, nếu khi phát âm, người Việt lại coi chúng tương ứng với cách phát âm tiếng Việt Bắc Bộ (en), (eng), (eo), (ung) hoặc tương ứng với cách phát âm tiếng Việt Nam Bộ (dan), (dang), (dao), (dung). Vì thế, không thể có cách khác hơn ngoài sự đối chiếu để tìm nét khu biệt.

– Xét ở bình diện ngữ pháp, tiếng Hán và tiếng Việt đều lấy trật tự từ và hư từ để biểu thị ngữ pháp. Tuy nhiên, việc sử dụng trật tự từ cũng như hư từ giữa hai ngôn ngữ lại có những điểm khác nhau. Những khác nhau dễ thấy và thường được nhắc đến là câu chữ 把 của tiếng Hán, trật tự của các thành tố trong danh ngữ giữa tiếng Hán và tiếng Việt. Tuy nhiên, còn có thể thấy hàng loạt những đặc điểm khác nhau nếu tiến hành đối chiếu một cách tỉ mỉ. Chẳng hạn, cách dùng lượng từ trong tiếng Hán khác với loại từ trong tiếng Việt không chỉ về ngôn ngữ mà còn gắn với tư duy văn hoá của mỗi dân tộc; cách dùng bổ ngữ mức độ của tiếng Hán khác với tiếng Việt, vị trí của thành phần trạng ngữ trong câu tiếng Hán khác với tiếng Việt,... Ví dụ, thử đối chiếu thành phần trạng ngữ xuất hiện trong một phát ngôn đơn giản, cho thấy, đã có sự khác nhau:

Tiếng Hán	Tiếng Việt
我们今天八点	Chúng tôi hôm nay 8 giờ lên lớp.
上课。	
今天我们八点	Hôm nay chúng tôi 8 giờ lên lớp.
上课。	
今天八点 我们	Hôm nay 8 giờ chúng tôi lên lớp.
上课。	

Chúng tôi hôm nay lên lớp 8 giờ.
Tan giờ hôm nay chúng tôi lên lớp.

Có lẽ vấn đề vị trí của trạng từ trong câu tiếng Hán và tiếng Việt chứa đựng nhiều thông tin (ngôn ngữ, văn hoá, tư duy dân tộc) trong đối chiếu. Chẳng hạn trong khi tiếng Hán là “树下坐着个老娘” (dưới gốc cây đang ngồi một bà già) thì tiếng Việt phải nói “một bà già ngồi dưới gốc cây”; tiếng Hán nói 路上走来一人 (trên đường đang đi đến một người), trong khi đó tiếng Việt lại nói “có một người đang đi đến”;... Dường như tư duy về không gian, thời gian giữa hai dân tộc khác nhau (“điểm nhìn”) dẫn đến những biểu hiện trong câu khác nhau. (Đây là lí do giải thích vì sao trật tự trong tiếng Hán thường từ lớn đến bé: năm - tháng - ngày; còn tiếng Việt lại từ nhỏ đến to: ngày - tháng - năm).

Sự khác nhau trong quan niệm về một số từ loại cụ thể (đại từ, thán từ), một số thành phần câu cụ thể giữa tiếng Hán và tiếng Việt (thành phần chủ ngữ, thành phần tân ngữ và bổ ngữ,...) cũng là những vấn đề đối chiếu giữa tiếng Hán và tiếng Việt. Ví dụ: trong câu 桌子上放着一瓶花 (Trên bàn đặt một lọ hoa)

đa số các học giả Trung Quốc coi 桌子上 là chủ ngữ, trong khi đó giới Việt ngữ học coi Trên bàn thành phần trạng ngữ. Dường như, đây không chỉ là vấn đề thuần tuý cấu trúc mà còn liên quan đến tư duy của mỗi dân tộc. Điều này có thể mở rộng nghiên cứu khi đối chiếu các bổ ngữ phương hướng, các động từ năng nguyện,... giữa tiếng Hán với tiếng Việt.

– Ở bình diện cấu tạo từ, tiếng Việt và tiếng Hán đều giống nhau ở việc phân loại truyền thống, đó là từ đơn và từ phức. Đây là đặc điểm chung, nhưng khi đi vào từng nội dung cụ thể lại là cả một vấn đề. Chẳng hạn:

Trong khi phần lớn các tài liệu về ngữ pháp của tiếng Hán chấp nhận các khái niệm 词缀 (phụ tố) gồm 前缀 (tiền tố, 后缀 (hậu tố) thì giới Việt ngữ học lại không mặn mà gì với khái niệm này khi áp dụng vào trong tiếng Việt. (Chỉ có một vài tác giả Việt ngữ học sử

dụng khái niệm “phụ gia” hay “tựa phụ gia”). Đây không chỉ là cách gọi thuần túy mà nó gắn với quan niệm về nhận diện một ngôn ngữ cũng như việc tiếp nhận ngữ pháp học phương Tây.

Mặc dù là cùng giống nhau về mô hình cấu tạo chính phụ, nhưng một số từ phức tiếng Hán có cấu trúc động tân có khả năng tách ra để mang bổ ngữ hoặc thành phần khác mà các động từ tiếng Việt lại không có khả năng này.

So sánh: : 睡觉: 睡个好觉 *ngủ: ngủ một giấc ngon*; 帮忙: 帮个忙 giúp, giúp đỡ: giúp một chút (một tay).

Đối chiếu ngữ nghĩa là một nội dung lí thú nhất nhưng khó nhất, bởi nghĩa từ là một vấn đề phức tạp, trừu tượng,... là tổng hợp của nhận thức thế giới khách quan của cả một dân tộc. Ví dụ: có thể đối chiếu nghĩa từ cũng như sự phát triển nghĩa của các từ trong tiếng Hán và tiếng Việt (ví dụ, 走 với đi, 头 với đầu, 吃 với ăn,...); đối chiếu các trường từ vựng ngữ nghĩa giữa tiếng Hán với tiếng Việt (như trường ngữ nghĩa ẩm thực, trường ngữ nghĩa tâm lí tình cảm, trường ngữ nghĩa chuyển động có hướng/ không có hướng, trường từ vựng ngữ nghĩa kích thích,...); đối chiếu các nhóm đồng nghĩa, các cặp trái nghĩa tương ứng giữa tiếng Hán với tiếng Việt;... Tất cả những đối chiếu này nhằm chỉ ra các nét nghĩa giống nhau và khác nhau trong quá trình hình thành nghĩa luôn gắn với tư duy và văn hoá của mỗi dân tộc. Chẳng hạn, người Việt thì nói mặt trời *mọc* và *lặn* trong khi đó người Hán lại nói 升 (thăng) và 落 (lạc).

Có thể thấy, sự khác nhau tinh tế là một thách thức khi tiến hành nghiên cứu đối chiếu song ngữ Hán - Việt, bởi, giữa tiếng Hán và tiếng Việt được phủ lên một vài đặc điểm chung dễ gây cảm giác rằng, tương đồng là chủ yếu còn dị biệt chỉ là thứ yếu. Nhưng, thực tế là ngược lại.

3. Một hướng đối chiếu song ngữ được coi là mới ở thời kì hậu cấu trúc là đối chiếu trên

biên diện ngữ dụng. Cũng có thể vì là mới và gắn với giao tiếp trong đó nhân tố “ngoài ngôn ngữ” được chú trọng (như xã hội, văn hoá, dân tộc,...) nên hướng đối chiếu này đang gây được chú ý. Tuy nhiên, không rõ ràng và rạch ròi như đối chiếu ở biên diện cấu trúc - hệ thống, đối chiếu ở góc độ ngữ dụng dường như là một thứ đối chiếu “mở”, bởi giao tiếp ngôn ngữ với chiến lược giao tiếp tự thân là một hoạt động xã hội của con người gắn với hàng loạt các hành vi xã hội khác. “Thế nào là đối chiếu ngữ dụng?”, theo chúng tôi, vẫn là một câu hỏi “mở” bởi bản thân ngữ dụng học là một phân môn mở và phân môn này đã từng bị coi là “sọt giấy loại” (wast-paper basket) chuyên thu lượm những cái gì còn thừa ra của ngữ nghĩa học nói riêng, ngôn ngữ học nói chung. Nói như thế không có nghĩa là chúng tôi phủ nhận hướng đối chiếu này mà chỉ muốn lưu ý rằng, trong sự đối chiếu song ngữ Hán – Việt từ góc độ ngữ dụng thì nên lựa chọn nội dung nào cũng như phương pháp tiếp cận và thủ pháp xử lí cho phù hợp. Chẳng hạn, từ góc nhìn ngôn ngữ trong hành chức với tư cách là biến thể, có thể tiến hành đối chiếu cả một cuộc thoại hoàn chỉnh đến một âm vị được sử dụng trong giao tiếp với các biến thể khác nhau. Có những nội dung tưởng như đã biết nhưng nếu từ góc độ ngữ dụng có thể tìm ra những tương đồng – dị biệt trong cách sử dụng và giải thích lí do của những tương đồng dị – biệt này. Ví dụ:

Tại sao người Việt (song ngữ Việt – Hán) khi sử dụng tiếng Hán lại cứ phải thêm từ xưng hô trong khi người Trung Quốc (song ngữ Hán – Việt) sử dụng tiếng Việt thì ngược lại (ít sử dụng từ xưng hô)? Điều này làm cho những phát ngôn tiếng Hán của người Việt tỏ ra thừa (请你喝水! ; 请你坐! ; 请你进来!), còn những phát tiếng Việt của người Trung Quốc thì lại tỏ có phần không lịch sự (uống nước!; ngồi xuống!; vào nhé!).

Tại sao người Việt (song ngữ Việt – Hán) trong giao tiếp bằng tiếng Hán và người

Trung Quốc (song ngữ Hán – Việt) trong giao tiếp bằng tiếng Việt thường sử dụng các trợ từ/ tiểu từ tình thái một cách nghèo nàn và thiếu chính xác?

Phải chăng cách sử dụng lớp từ xưng hô, các tiểu từ tình thái này đã vượt ra ngoài tính cấu trúc - hệ thống của ngữ pháp truyền thống mà gắn chặt với các đặc điểm văn hoá, thói quen của người bản ngữ.

4. Không chỉ có mối quan hệ về loại hình học (cùng loại hình), tiếng Hán và tiếng Việt còn có một mối quan hệ gắn bó là sự tiếp xúc giữa tiếng Hán với tiếng Việt, hệ quả là sự ảnh hưởng của tiếng Hán đối tiếng Việt mà rõ nhất sự xuất hiện của các từ mượn Hán trong tiếng Việt.

Tiếp xúc ngôn ngữ – văn hoá bao giờ cũng tạo ra sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa các ngôn ngữ. Tạm gác lại chiều ảnh từ tiếng Việt đối với tiếng Hán thì sự ảnh hưởng của tiếng Hán đối với tiếng Việt là rất rõ. Điều này có thể lí giải từ tác động của các nhân tố ngôn ngữ – xã hội như: ngôn ngữ có văn tự sẽ ảnh hưởng tới ngôn ngữ không có văn tự, ngôn ngữ của cộng đồng có quyền lực cao hơn sẽ ảnh hưởng tới ngôn ngữ có quyền lực thấp hơn; ngôn ngữ của cộng đồng có nền kinh tế phát triển hơn sẽ ảnh hưởng đến ngôn ngữ của cộng đồng có nền kinh tế thấp hơn,... Nhìn vào tiếng Việt hiện nay có thể thấy, một số lượng lớn các từ tiếng Hán được sử dụng trong tiếng Việt trong đó chiếm số lượng lớn nhất, dễ nhận ra nhất là các từ Hán Việt (nhiều đến mức mà đã có nhà nghiên cứu nước ngoài tưởng là/ và cho là tiếng Hán và tiếng Việt cùng nguồn gốc với nhau). Cho đến nay, chưa có một số liệu cụ thể cho từ mượn Hán nói chung (gồm từ tiền Hán Việt/ cổ Hán Việt, từ Hán Việt, từ hậu Hán Việt/ từ Hán Việt Việt hoá, từ Hán Việt phỏng âm phương ngữ Hán) và từ Hán Việt nói riêng. Lí do là vì khoảng thời gian tiếp xúc song ngữ Hán - Việt là quá dài với các nhân tố ngôn ngữ – xã hội quá phức tạp đã làm cho từ mượn Hán trong tiếng Việt tồn tại thành tầng

tầng lớp lớp, có tầng nổi lên trên bề mặt dễ nhận biết nhưng lại có tầng chìm sâu như lớp khoáng trong lòng đất. Chính điều này đã làm cho từ mượn Hán nói chung và từ Hán Việt nói riêng trở thành “con dao hai lưỡi” đối với những người song ngữ Hán - Việt, và vì thế chúng là một nội dung không thể thiếu khi tiến đối chiếu song ngữ Hán- Việt. Chẳng hạn:

1/ Tại sao khi nghe các âm đọc Hán Việt của các từ Hán Việt (quen gọi là cách đọc Hán Việt) lại có cảm giác rất gần với âm đọc tiếng Hán phổ thông hiện đại của các từ tương ứng? Sự tương ứng đó là như thế nào, có thể rút ra được quy luật không, đồng thời, thông qua mỗi tương ứng đó có thể đưa ra những nhận xét gì về cả mối quan hệ đồng đại và lịch đại.

Ví dụ: 边 *bian- biên*; 国 *guo- quốc*, 空 *kong- không*, 长 *zhang- trưởng*, 安 *an-an*, 路 *lu-lộ*, ...Như vậy, có thể xuất phát từ mô hình cấu trúc âm tiết để đối chiếu sự tương ứng giữa các thành phần (đoạn tính gồm âm đầu, phần vần [âm đệm, âm chính, âm cuối], siêu đoạn tính - thanh điệu) cũng như chính thể âm tiết Hán Việt với tiếng Hán phổ thông.

2/ Bấy lâu nay, khi nói đến vấn đề Hán Việt, một nội dung thường được nhắc đến là mô hình cấu tạo từ “ngược ngữ pháp tiếng Việt” và coi đây là tính đặc thù của hiện tượng mượn Hán: “yếu tố phụ + yếu tố chính” (còn trong tiếng Việt chỉ có mô hình tạo từ theo kiểu ngược lại “yếu tố chính + yếu tố phụ”). So sánh: *phi cơ* 飞机 với *máy bay*, *mỹ nhân* 美人 với *người đẹp*, *cao ốc/cao lầu* 高楼/高屋 với *nhà lầu*,...Câu hỏi đặt ra là, đây có thực sự là kiểu kết hợp không có trong tiếng Việt (ngược với ngữ pháp tiếng Việt như một số tác giả đã từng nêu ra)? Nếu quả đúng như vậy thì giải thích như thế nào về khả năng kết hợp trong từ *học trò* của tiếng Việt? Điều này liên quan đối chiếu khi phải lí giải hàng loạt các từ có kiểu kết hợp liên quan như *cao*

điểm (giờ cao điểm), yếu điểm (bên cạnh ưu điểm), vui tính, mất tay, (sợ) xanh mắt,...

3/ Các từ Hán Việt xuất hiện trong tiếng Việt trước hết là mang theo nghĩa của cổ Hán ngữ. Chính vì thế mà đã có tác giả cho rằng, muốn tìm nghĩa của từ Hán cổ hãy tìm trong từ Hán Việt, từ Hán Triều, từ Hán Nhật. Thứ nữa, dưới tác động của các nhân tố ngôn ngữ – xã hội, các từ Hán cổ đã có những biến động nghĩa rất khác nhau khi được sử dụng trong các ngôn ngữ khác nhau (cụ thể ở đây là trong tiếng Hán hiện đại và trong tiếng Việt hiện đại). Ví dụ: 对方 “đối phương” trong tiếng Hán hiện đại là “phía có địa vị tương quan với

chủ thể của hành động”; trong tiếng Việt, “đối phương” có nghĩa là 1. “Phía đối địch với mình trong chiến tranh. 2. Bên tranh được thua với mình trong một trò chơi, thi đấu”. Qua lời định nghĩa, giải thích này có thể thấy, rõ ràng, 对方 “đối phương” trong tiếng Hán hiện đại có cách dùng “rộng” hơn so với “đối phương” trong tiếng Việt và vì thế “对方 đối phương” trong tiếng Hán hiện đại không chỉ tương ứng với “đối phương” trong tiếng Việt mà có thể với cả “đối tác”, “đối tượng”, “phía/ nhân vật cụ thể”,... Dưới đây là một vài ví dụ so sánh cụ thể:

Từ	Tiếng Hán hiện đại	Tiếng Việt hiện đại
đạo lí 道理	danh từ : 1. Quy luật, nguyên tắc ; 2. Lí, lí lẽ ; 3. Biện pháp, dự tính, liệu.	danh từ : Cái lẽ hợp với đạo đức.
hội đồng 会同	động từ : Phối hợp với	danh từ : Tập thể do chính định hay bầu ra để họp bàn quyết định công việc nào đó
khẩn trương 紧张	tính từ : 1. Hồi hộp, thấp thỏm ; 2. Căng thẳng, gay go.	tính từ : 1. Cần tiến hành gấp ; 2. Tranh thủ thời gian và tập trung tối đa.
phóng đại 放大	động từ : Phóng to lên	động từ : 1. Nói quá lên so với sự thật 2. Phóng to lên.
phương tiện 方便	tính từ : 1. Tiện lợi ; 2. Giúp cho tiện lợi ; 3. Thích hợp ; 4. Dư dật ; 5. Tiêu tiện.	danh từ : Cái dùng để làm việc gì, giúp cho mục đích nào đó.
sinh sản 生产	động từ; danh từ : 1. Sản xuất ; 2. Đẻ con	động từ : 1. Đẻ (khái quát về chức năng) ; 2. Sản xuất (cũ) ; 3. Như sản sinh.
tâm sự 心事	danh từ : Tâm sự, nỗi lòng.	1. danh từ : Nỗi niềm riêng tư ; 2. động từ : Nói chuyện riêng tư với nhau.
thân tình 亲情	danh từ : Tình thân.	1. danh từ : Tình thân ; 2. tính từ : Có biểu hiện tình cảm thân thiết.
thủ đoạn 手段	danh từ : 1. Phương pháp cụ thể ; 2. Mánh khoé ; 3. Bản lĩnh, tài năng.	1. danh từ : Mánh khoé, cách làm xảo trá ; 2. tính từ : Có nhiều cách làm xảo trá.
thủ thuật 手术	động từ; danh từ : Mổ, phẫu thuật.	danh từ : Cách thức khéo léo để thực hiện công việc có hiệu quả.

Không chỉ có vậy, quá trình biến động về nghĩa từ đã làm cho không còn có sự tương đương (dù chỉ là sự tương đương “tối thiểu”)

Tiếng Việt

bí thư 秘书
thư kí 书记
đam mê 耽 迷
cộng tác 共 做
vô địch 无 敌
cử tri *举 知
luật lệ 律 例
đảm đương 担当
đảm đang 担当
chi tiết 支 节
tự ái 自 爱

giữa từ Hán Việt với từ của tiếng Hán hiện đại. Ví dụ:

**Từ mang nghĩa tương đương
trong tiếng Hán hiện đại**

书记 (thư kí)
秘书 (mật tư)
沉迷 (trăm mê)
合作 (hợp tác)
冠军 (quán quân)
选民 (tuyển dân)
规定 (quy định)
能干 (năng cán)
承担 (thừa đảm)
细节 (tế tiết)
自尊心 (tự tôn tâm)

Thậm chí giữa ngay trong lòng một từ Hán Việt ở các giai đoạn khác nhau cũng đã có những thay đổi. So sánh:

Từ	Tự vị Annam – Latinh (1772)	Đại Nam Quốc âm tự vị (1895)	Từ điển tiếng Việt (2002)
<i>ám sát</i> 暗杀	Có quyền sinh tử, cám đoán.		Giết người một cách bí mật, có mưu tính trước.
<i>bần cùng</i> 贫穷	Từ bỏ và thoát bỏ mọi sự.	Nghèo cực.	1. Nghèo khổ đến cùng cực. 2. Ở vào thế cùng, thế bí, không có cách nào khác.
<i>bôn ba</i> 奔波	Nhanh chóng, nhanh nhau.	Lật đật, bước tới, bồn chạy.	Đi hết nơi này đến nơi khác, chịu nhiều gian lao vất vả để lo liệu công việc.
<i>cận thị</i> 近视	Hầu vua.	Cận mắt cận thị : con mắt coi gần.	(Mắt) chỉ nhìn thấy được rõ những vật ở gần ; trái với viễn thị.
<i>chí sĩ</i> 志士	Đại lượng.	Kẻ có chí lớn, dốc một lòng.	Người trí thức, thường là nhà Nho, có chí khí quyết tâm đấu tranh vì chính nghĩa.
<i>cố chấp</i> 固执	Giữ con tin, cho làm con tin, của cầm.	Hay chấp nhặt, không biết nghe lời, không hay biến thông.	1. Cứ một mực giữ nguyên ý kiến theo những quan niệm cứng nhắc, sẵn có. 2. Đề ý lâu đến những sơ xuất của người khác đối với mình đến mức cố định kiến.
<i>dao động</i> 摇动	Xúc động, đòi ra để hỏi.	Động tới, rung động : không ai dao động tới nó.	I. <i>động từ</i> : 1. Chuyển động qua lại hai bên một vị trí cân bằng. 2. Xê xích, thay đổi trong một giới hạn nào đó. 3, Mất thế ổn định vững

<i>đáo để</i> 到底	Đáng thương ; pha trộn, xáo trộn.	Cùng tốt, hết cách ;(tiếng trợ từ) Tôi thương nó đáo để ; Nó chịu cực đáo để.	chắc về tinh thần, tư tưởng; ngã nghiêng nao núng. II. <i>danh từ</i> : Những quá trình sau một khoảng thời gian bằng nhau hoặc gần bằng nhau lặp lại đúng hoặc gần đúng như cũ.
<i>điềm đạm</i> 恬淡	Quan trọng, nghiêm khắc	Trọng hậu tề chính, rõ ràng.	I. <i>tính từ</i> : Quá quắt trong đối xử, không chịu ở thế kém đối với bất cứ ai. II. <i>phó từ</i> : Quá chừng, hết sức.
<i>điều trác</i> 雕琢	Mài, trang trí.	Trau dồi.	<i>tính từ</i> : Lúc nào cũng tỏ ra từ tốn, nhẹ nhàng, hiền hậu, không gắt gỏng, nóng nảy. Được gọt rửa tỉ mỉ.
<i>hạ thủ</i> 下手	Bắt tay vào việc.	Người tay chon, kẻ giúp đỡ.	Giết chết bằng vũ khí.
<i>lực lượng</i> 力量	Khôn ngoan, đại lượng.	Sức mạnh, ý chí.	1. Sức mạnh có thể tạo nên một tác động nhất định. 2. Sức mạnh của con người được tổ chức nhau lại tạo ra để sử dụng vào các hoạt động của mình.
<i>tiện nghi</i> 便谊	Thay ai làm việc gì, đại diện.	Phép được làm, quyền được làm.	<i>danh từ</i> : Những trang bị cần thiết làm cho trang bị hằng ngày được thuận tiện, thoải mái. II. <i>tính từ</i> : Thích hợp và thuận tiện cho sinh hoạt vật chất hằng ngày.
<i>trần ai</i> 尘埃	Người lạ, người khác.	Bụi bặm. Trần thế, cuộc gian nan.	Cõi đời vất vả, gian truân.

Một vài dẫn chứng nêu trên chỉ để nhằm minh chứng cho đặc điểm “con dao hai lưỡi” của từ Hán Việt. Từ góc nhìn lợi thế, các từ Hán Việt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc đối chiếu, nhưng nếu từ góc độ ngược lại thì có thể thấy tính “nguy hiểm” của từ Hán Việt trong việc đối chiếu mà không dễ nhận ra nếu không có một sự đầu tư xem xét nghiêm túc. Nói cách khác, từ Hán Việt là một nội dung quan trọng trong đối chiếu song ngữ Hán- Việt.

5. Đối chiếu song ngữ Hán- Việt là một nội dung lớn trong nghiên cứu tiếng Việt và tiếng Hán nhằm góp phần vào việc dạy - học tiếng Việt, tiếng Hán như một ngoại ngữ, nói riêng và góp phần vào nghiên cứu ngôn ngữ học từ góc độ loại hình học, nói chung.

Những điều nêu ra trên đây chỉ mới là những phác thảo hướng tiếp cận, bởi, bất cứ một nội dung nào, chẳng hạn nhỏ như âm vị hoặc lớn như văn bản đều có thể đem ra đối chiếu. Đó chính là những nội dung mà chúng tôi đang quan tâm, theo đuổi và hi vọng nhận được sự sẻ chia của đồng nghiệp.

Tài liệu tham khảo

1. Lê Quang Thiêm (1989), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
2. Nguyễn Văn Khang (1999), *Tiếng Hán ở Việt Nam với tư cách là một ngoại ngữ*, T/c Ngôn ngữ số 7.
3. Nguyễn Văn Khang (2001), *Âu mà hoá và Âu mà không hoá: vấn đề của ngữ pháp tiếng Hán*, T/c Ngôn ngữ & Đời sống, số 10.

4. Nguyễn Văn Khang (2006), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục.

5. Nguyễn Văn Khang (2009), *Xung quanh việc dạy-học tiếng Việt cho sinh viên Trung Quốc ở Việt Nam hiện nay*, trong Kì yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam-trung Quốc ở Đông Á và Đông Nam Á”, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội 2009.

6. Nguyễn Văn Khang (2009), *Dạy và học chuyên ngành tiếng Hán ở bậc đại học tại Việt Nam hiện nay*”, trong Kì yếu Hội thảo khoa học quốc tế 2009 “50 năm giảng dạy và nghiên cứu tiếng Trung Quốc” do Trường Đại học Hà Nội và Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam phối hợp tổ chức.

7. *Nghiên cứu và giảng dạy tiếng Hán* (2006), Kì yếu Hội thảo khoa học quốc tế, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội 2006.

8. *Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ, văn hoá Việt Nam- Trung Quốc ở Đông Á và Đông Nam Á* (2009), Kì yếu Hội thảo khoa học quốc tế, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội 2009.

9. *50 năm giảng dạy và nghiên cứu tiếng Trung Quốc*” (2009), Kì yếu Hội thảo khoa học quốc tế, do Trường Đại học Hà Nội và Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam phối hợp tổ chức.

10. 许余龙 (2001), *对比语言学*, 上海外语教育出版社.

11. Nguyễn Thị Tân (2003), *Thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt*. Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học.

12. Nguyễn Hoàng Anh (2004), *Danh ngữ tiếng Hán*. Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học.

13. Phạm Minh Tiến (2008), *Đặc điểm của thành ngữ so sánh tiếng Hán (có đối chiếu với tiếng Việt)*. Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học.

14. Nguyễn Ngọc Long (2009) *Đặc điểm của đối dịch Hán- Việt*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học.

15. La Văn Thanh, *Đặc điểm của tổ hợp song tiết Hán Việt* (2010). Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học.

16. Một số luận văn cao học khác.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 06-09-2010)

TÍNH TRIẾT LÍ....(tiếp theo trang 40)

Và cũng vì thế mà ý định qua thơ, giảng giải cho người dân cái lẽ tương sinh tương khắc, luật tuần hoàn, thể thái nhân tình, và răn dạy người đời cách tự tu thân, sống trung nghĩa... để được thực hiện hơn.

Mặc dù tập thơ vẫn còn đó những mặt hạn chế, nhưng ta không thể phủ nhận những triết lí sâu sắc về việc đời, lòng người, những quan niệm về nhân sinh, những lời răn có lí có tình... Những điều ấy có tác dụng không nhỏ đến việc cảnh tỉnh, giáo dục, hướng thiện, khiến cho cái tâm của con người càng lúc càng trong sáng hơn.

Mỗi một bài thơ Nôm của Nguyễn Bình Khiêm đều được đúc kết từ kinh nghiệm thực tiễn của bản thân ông, từ kho tàng tri thức văn hóa dân gian, đặc biệt là những câu tục ngữ, thành ngữ... và đặc biệt hơn, là từ tấm lòng thiết tha yêu nước thương dân. Dù Bạch Vân Cư Sĩ sống cách chúng ta mấy trăm năm, nhưng những điều ông trải nghiệm và gửi vào thơ, cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

Tài liệu tham khảo

1. Hồ Sĩ Hiệp – Lâm Quế Phong, 1997, *Lê Thánh Tông – Nguyễn Bình Khiêm*, Nxb Văn nghệ TPHCM.

2. Đinh Gia Khánh, 1997, *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*, Nxb Văn học.

3. Đinh Gia Khánh (chủ biên), 1997, *Văn học Việt Nam (Thế kỉ X – nửa đầu thế kỉ XVIII)*, Nxb Giáo Dục.

4. Trần Khuê, 2000, *Nguyễn Bình Khiêm trong lịch sử phát triển văn hóa dân tộc*, Nxb Đà Nẵng.

5. Lê Nguyễn Lưu, 1999, *Nguồn suối nho học và thơ ca Bạch Vân cư sĩ*, Nxb Thuận Hóa.

6. Nguyễn Nghiệp, 1996, *Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm*, Nxb Văn học.

7. Nguyễn Hữu Sơn, 2003, *Nguyễn Bình Khiêm - nhà thơ triết lí thế sự*, Nxb Trẻ.

8. Kiều Văn, 2000, *Thơ Nguyễn Bình Khiêm*, Nxb Đồng Nai.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 06-09-2010)